

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 129/2023/ DS-ST

Ngày: 20 – 07 - 2023

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay T sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hoài Trang

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Ngọc Khương, ông Nguyễn Công Chính

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Nữ Hoàng Yến – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:** Bà Vũ Thị Phương Thảo

Ngày 20 tháng 7 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 299/2023/TLST-DS ngày 02 tháng 06 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 155/2023/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 142/2023/QĐST-DS ngày 12/7/2023 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Đặng Văn H, sinh năm 1968 (Có mặt)

Nơi cư trú: 60 T, tổ dân phố 5, phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Sinh T, sinh năm 1953 (Có mặt)

Nơi cư trú: 110 V, tổ dân phố 5, phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

**- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** Bà Đặng Thị B (Vắng mặt)

Nơi cư trú: 60 T, tổ dân phố 5, phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

*Đại diện theo ủy quyền:* Ông Đặng Văn H, sinh năm 1968 (Có mặt)

Nơi cư trú: 60 T, tổ dân phố 5, phường T1, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn H trình bày:**

Ông Đặng Văn H và bà Đặng Thị B là vợ chồng. Do mối quan hệ quen biết nên vợ chồng ông H có cho ông Nguyễn Sinh T mượn tiền, cụ thể:

Lần 01: Vào khoảng năm 2010 ông T có mượn 7.500.000 đồng có viết giấy mượn và ghi vào sổ của ông T. Khoản tiền này ông T đã trả hết cho vợ chồng

ông H vào 02 lần. Lần 1 trả vào gần tết năm 2023 với số tiền 3.500.000 đồng. Lần 02 trả 4.000.000 đồng ngày 25/4/2023.

Lần 02: Ngày 06/9/2020 ông T có mượn của vợ chồng ông H số tiền 8.000.000 đồng. Có viết giấy vay tiền, trong giấy vay tiền ghi mượn của bà Đặng Thị B nhưng thực tế số tiền này là tiền chung của vợ chồng ông H, bà B. Thời hạn vay đến hết ngày 31/12/2022. Khi vay thì ông T không cầm cố thế chấp tài sản gì cho ông H. Các bên không thỏa thuận lãi suất. Đến thời hạn trả nợ nhưng ông T không trả cho vợ chồng ông H khoản tiền trên.

Vào ngày 05/3/2023 ông T đã trả được 4.000.000 đồng có ghi và ký xác nhận nội dung “Đ/c T còn nợ Đ/c H 4 triệu chẵn. Đã thanh toán 4 triệu rồi” có chữ ký xác nhận của ông H. Ngày 25/4/2023 ông T trả 4.000.000 đồng có sự chứng kiến của ông Lê Xuân H1. Tổng số tiền ông H nhận từ ông T là 8.000.000 đồng. Đối với số tiền này ông T trả trong khoản tiền 7.500.000 đồng đã vay trước đó, cụ thể trả 7.500.000 đồng tiền gốc và 500.000 đồng tiền lãi. Còn số tiền 8.000.000 đồng ngày 06/9/2020 ông T chưa trả được khoản nào. Giấy vay tiền đối với khoản tiền 7.500.000 đồng do đã xé bỏ nên ông H không thể cung cấp được cho Tòa án. Đối với khoản vay này ông T đã trả xong nên ông H không có yêu cầu gì.

Vì vậy ông H làm đơn khởi kiện cá nhân ông Nguyễn Sinh T có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông H khoản tiền 8.000.000 đồng vay ngày 06/9/2020 và không yêu cầu tính lãi suất. Ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

**Bị đơn ông Nguyễn Sinh T trình bày:** Ông T có quan hệ quen biết với ông Đặng Văn H và vợ ông H là bà Đặng Thị B nên có mượn tiền của vợ chồng ông H, bà B, cụ thể: 06/9/2020 ông T có mượn của vợ chồng ông H số tiền 8.000.000 đồng. Có viết giấy vay tiền, trong giấy vay tiền ghi mượn của bà Đặng Thị B nhưng thực tế số tiền này là tiền chung của ông H, bà B. Thời hạn vay đến hết ngày 31/12/2022. Khi vay ông T không cầm cố thế chấp T sản gì cho ông H. Các bên không thỏa thuận lãi suất. Ngoài khoản tiền 8.000.000 đồng mà ông T vay của ông H, bà B vào ngày 06/9/2020 không vay của ông H, bà B khoản vay nào khác.

Số tiền trên ông T đã trả hết cho ông Đặng Văn H, bà Đặng Thị B cụ thể:

+ Vào ngày 05/3/2023 trả 4.000.000 đồng có chữ ký xác nhận của ông Đặng Văn H.

+ Vào ngày 25/4/2023 ông T trả nốt số tiền 4.000.000 đồng có sự làm chứng của ông Lê Xuân Hải.

Vì vậy, ông T không còn nợ vợ chồng ông H khoản tiền nào. Do đó, ông H khởi kiện ông T là không có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét.

**\*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột trình bày:**

Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến nay thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký cũng như các đương sự chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn H về việc yêu cầu ông Nguyễn Sinh T có trách nhiệm trả cho ông Đặng Văn H số tiền 8.000.000 đồng. Về án phí: Ông Đặng Văn H phải chịu án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

**[1] Về quan hệ pháp luật:** Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn là ông Nguyễn Sinh T cư trú tại phường Tân Thành, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

**[2] Về quyền khởi kiện:** Theo “Giấy vay tiền (mượn tiền)” đề ngày 06/9/2020 thể hiện ông Nguyễn Sinh T mượn của bà Đặng Thị B số tiền 8.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn xác định khoản tiền 8.000.000 đồng mà ông T mượn là của vợ chồng ông Đặng Văn H và bà Đặng Thị B. Do đó, căn cứ Điều 4 Bộ luật tố tụng dân sự ông Đặng Văn H có quyền khởi kiện.

**[3] Về nội dung vụ án:** Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn H đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Sinh T có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc là 8.000.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện ông H cung cấp “ Giấy vay tiền (mượn tiền)” đề ngày 06/9/2020. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn Sinh T thừa nhận có mượn của ông Đặng Văn H và bà B số tiền 8.000.000 đồng và cũng thừa nhận chứng cứ do nguyên đơn xuất trình là đúng. Tuy nhiên, ông T cho rằng khoản tiền này ông T đã trả xong, cụ thể ngày 05/3/2023 trả 4.000.000 đồng và ngày 25/4/2023 trả 4.000.000 đồng. Phía nguyên đơn cũng xác định đã nhận tổng cộng số tiền là 8.000.000 đồng từ ông Nguyễn Sinh T nhưng lại cho rằng số tiền này là ông T trả cho khoản vay 7.500.000 đồng (gồm 7.500.000 đồng tiền gốc và 500.000 đồng tiền lãi) mà ông T vay vào năm 2010. Tuy nhiên, ông H không cung cấp được cho Tòa án chứng cứ chứng minh cho khoản vay 7.500.000 đồng vào năm 2010 và bị đơn ông T cũng không thừa nhận đối với lần vay trên.

Hội đồng xét xử xét thấy, khoản tiền 8.000.000 đồng mà bị đơn ông T đã trả cho ông H vào ngày 05/3/2023 và ngày 25/4/2023 là phù hợp với khoản tiền mà ông Nguyễn Sinh T đã vay của ông H, bà B vào ngày 06/9/2020. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn H là không có căn cứ chấp nhận.

**[4] Về án phí:** Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.000.000 đồng x 5% = 400.000 đồng

Bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

**[4] Về quyền kháng cáo:** Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điều 463 Bộ luật dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn H về việc yêu cầu ông Nguyễn Sinh T phải trả số tiền 8.000.000 đồng nợ gốc.

Về án phí Dân sự sơ thẩm: Ông Đặng Văn H phải chịu 400.000 đồng (*Bốn trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2022/0002057 ngày 24/5/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột. Sau khi khấu trừ ông Đặng Văn H còn phải nộp số tiền 100.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Sinh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- P. NVKT&THA TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Thị Hoài Trang**

**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN**

Vào hồi..... giờ.....phút, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Tại: Phòng nghị án – Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Cúc

Các hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Tập và ông Bùi Trọng Tâm

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 499/2022/DS –ST ngày 28/10/2022 về việc tranh chấp kiện đòi T sản là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giữa:

Nguyên đơn : Bà Trương Thị Ngụ và ông Nguyễn Hữu Tổ

Bị đơn: Bà Đào Thị H

*Căn cứ vào T liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.*

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,  
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

**1. Điều luật áp dụng:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 4, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 14, Điều 105, Điều 115, Điều 164, Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015;

Khoản 6 Điều 3 Luật đất đai 2013;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Biểu quyết 3/3 = 100% nhất trí

**2. Tuyên xử:**

Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu Tổ và bà Trương Thị Ngụ.

Biểu quyết 3/3 = 100% nhất trí

Buộc bà Đào Thị H có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Hữu Tổ và bà Trương Thị Ngụ 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 791446

được Ủy ban nhân dân huyện Buôn Đôn cấp ngày 31/12/2003 đứng tên hộ Nguyễn Hữu Tổ.

Biểu quyết 3/3 = 100% nhất trí

- Về án phí Dân sự sơ thẩm: Bà Đào Thị H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Biểu quyết 3/3 = 100% nhất trí

Ông Nguyễn Hữu Tổ và bà Trương Thị Ngụ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Được hoàn trả lại số tiền 600.000 đồng (*Sáu trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0021623 ngày 14/10/2022 do Văn Công Minh nộp thay Trương Thị Ngụ và biên lai số AA/2021/0021622 ngày 14/10/2022 do Văn Công Minh nộp thay Nguyễn Hữu Tổ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

Biểu quyết 3/3 = 100% nhất trí

- Về quyền kháng cáo

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Biểu quyết 3/3 = 100% nhất trí

Nghị án kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày ...tháng ...năm 2023

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Phạm Thị Kim Cúc***